

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

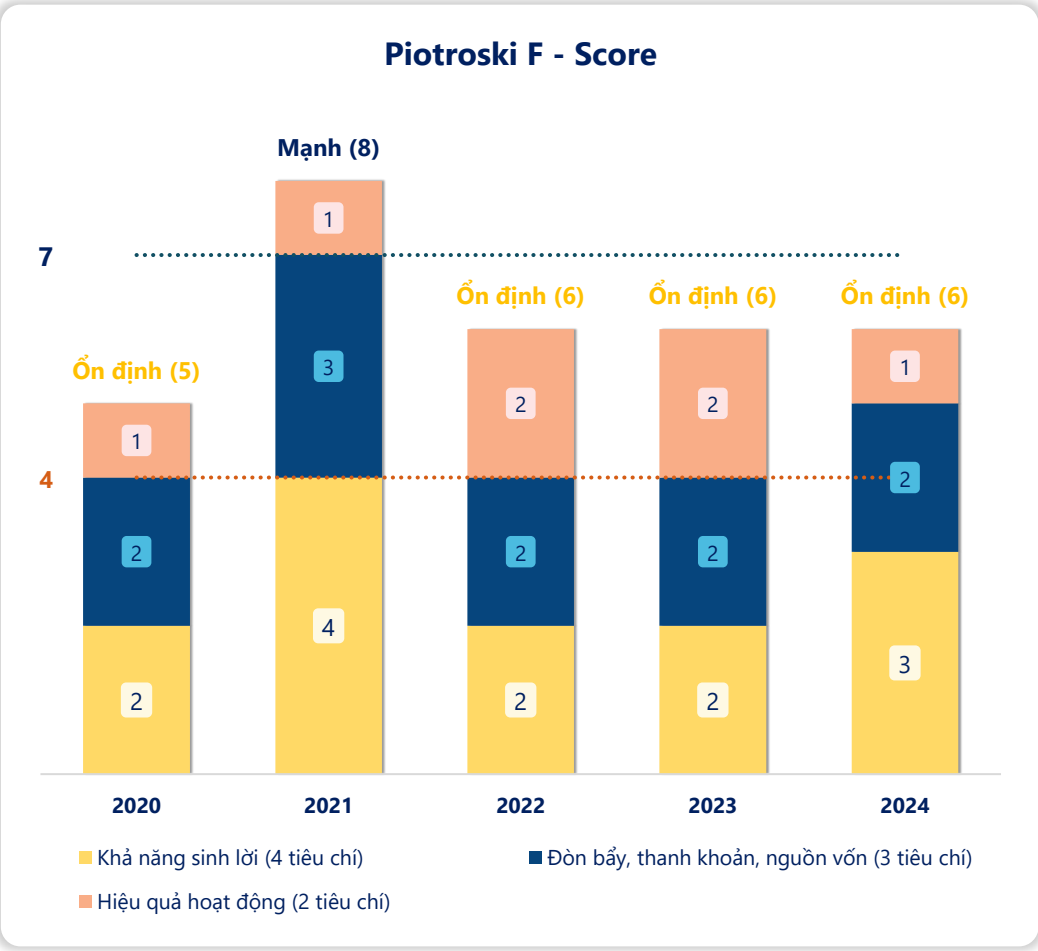
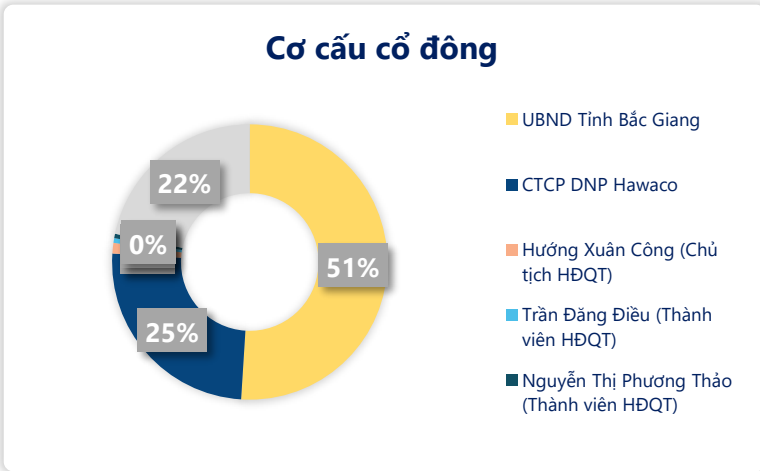
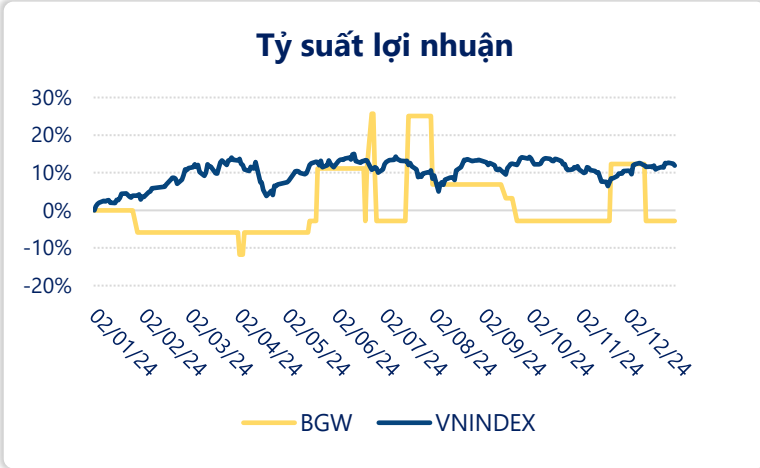
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.5%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
180	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.00
	▲ 5.4%

LN sau thuế	2024
11.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.20
	▼ 2.0%

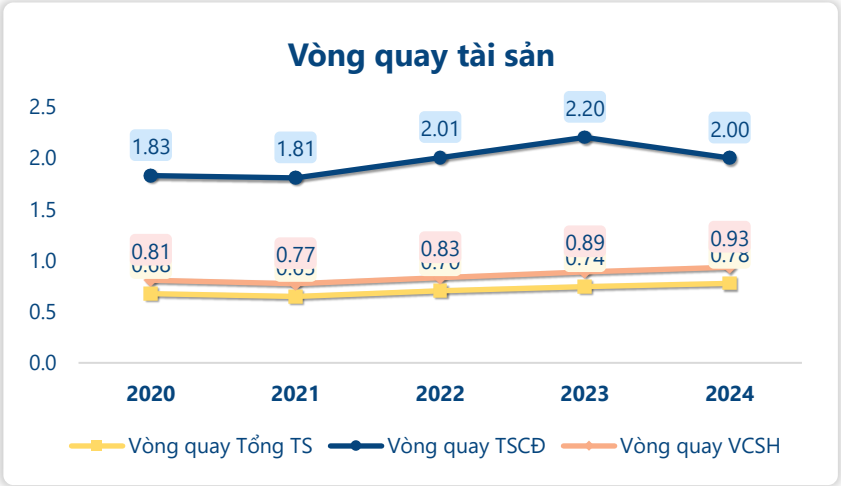
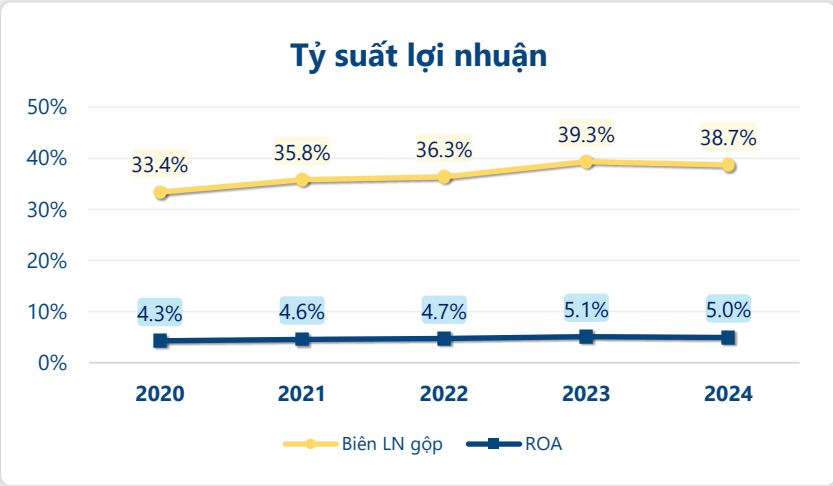
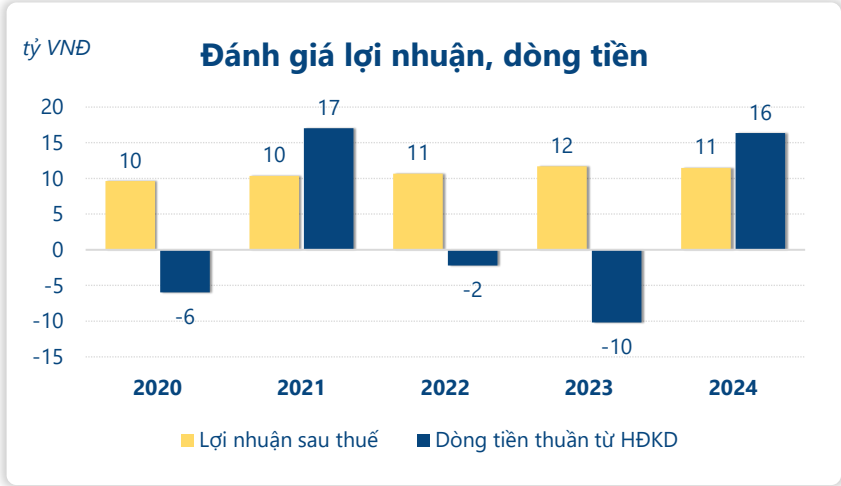


Năm 2024, F-Score của BGW đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

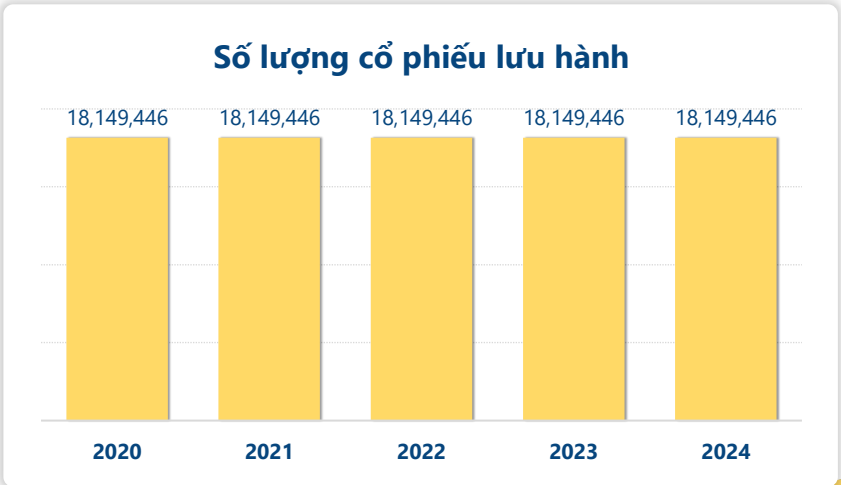
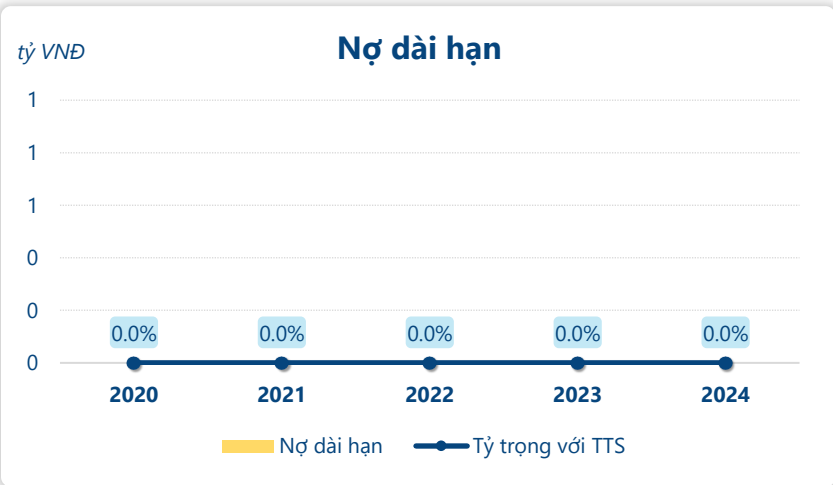
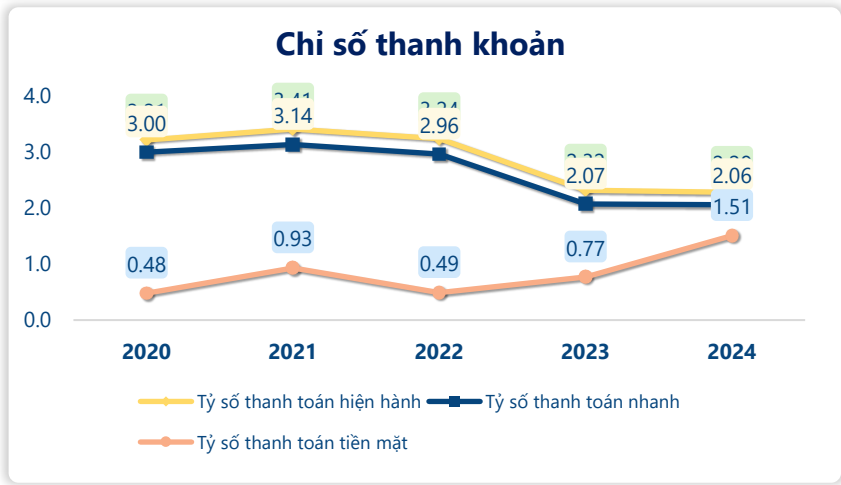
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BGW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	230	233	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	85.7	94.4	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.7	31.3	81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	27.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.7	24.8	-16.5%
Hàng tồn kho	8.33	10.2	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.96	-100%
Tài sản dài hạn	145	139	4.3%
Phải thu dài hạn	0.29	0	
Tài sản cố định	103	76.6	34.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.3	60.6	-36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.67	1.47	82.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.6	40.7	-7.7%
Nợ ngắn hạn	37.6	40.7	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.63	2.19	-71.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	193	192	0.2%
Vốn chủ sở hữu	193	192	0.2%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	152	147	159	171	180
Giá vốn hàng bán	101	94.6	101	104	110
Lợi nhuận gộp	50.7	52.7	57.8	67.2	69.6
Doanh thu HĐTC	5.20	3.60	3.86	3.88	1.30
Chi phí TC	0	0	0	0.02	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.3	31.3	34.1	37.9	36.2
Chi phí QLDN	15.5	14.8	14.6	18.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	10.0	10.2	12.8	14.7	15.1
Lợi nhuận khác	1.16	1.88	0.61	0.64	-0.19
LN trước thuế	11.2	12.1	13.4	15.3	14.9
Lợi nhuận sau thuế	9.62	10.4	10.7	11.7	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	9.62	10.4	10.7	11.7	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.97	17.0	-2.21	-10.2	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.46	4.24	-4.86	33.5	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.61	-7.61	-8.21	-8.97	-9.83
Tiền đầu kỳ	22.6	18.5	32.2	16.9	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	-4.12	13.7	-15.3	14.4	25.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	32.2	16.9	31.3	56.7